

HIỆN TRẠNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN CỦA VIỆT NAM

NGUYỄN ĐÌNH ĐÁP

Tóm tắt: Việt Nam đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm môi trường biển do hậu quả của phát triển kinh tế - xã hội, khả năng quản lý và sử dụng không hiệu quả các nguồn tài nguyên biển. Ô nhiễm môi trường biển gây ra những hậu quả nghiêm trọng đến hệ sinh thái biển, làm giảm năng suất và nguồn lợi thủy sản, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững kinh tế biển. Mặc dù đã có sự quan tâm, chú trọng đến quản lý môi trường biển thông qua việc ban hành và tổ chức triển khai hệ thống chính sách, pháp luật, song quản lý môi trường biển còn một số khó khăn, hạn chế. Do vậy, cần tổ chức rà soát để sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới các quy định pháp luật; cơ chế phối hợp trong kiểm soát ô nhiễm môi trường biển; tăng cường chất lượng nhân lực, tài lực, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường biển...

Từ khóa: môi trường biển, kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường biển

CURRENT STATUS OF THE MARINE ENVIRONMENT AND SOLUTIONS TO CONTROL MARINE ENVIRONMENT POLLUTION IN VIETNAM

Abstract: Vietnam is facing marine environmental pollution as a result of socio-economic development, ineffective management capacity and use of marine resources. Marine pollution causes serious consequences for the marine ecosystem, reduces aquatic productivity and resources, affects the sustainable development of the marine economy. Despite attention and focus on marine environmental management through the promulgation and implementation of policy and legal systems, marine environmental management still faces some difficulties and limitations. Therefore, it is necessary to conduct revision to amend, supplement and develop new legal regulations; coordination mechanism in controlling marine environmental pollution as well as strengthen the quality of human and material resources, raise awareness on the marine environment...

Keywords: marine environment, pollution control, marine environmental protection

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam có 28 tỉnh, thành ven biển, với bờ biển dài 3.260 km, đứng thứ 27 trong số 157 quốc gia ven biển, các đảo quốc và lãnh thổ trên thế giới [1]. Đó là những tiềm năng to lớn để nước ta phát triển kinh tế biển, đặc biệt là các ngành khai thác khoáng sản, nuôi trồng đánh bắt hải sản và phát triển du lịch, thực hiện thắng lợi các mục tiêu Nghị quyết số 36-NQ/TW đã đề ra [4].

Tuy nhiên, vùng biển và hải đảo Việt Nam đã và đang đối mặt với hàng loạt các vấn đề môi

trường [3]. Đặc biệt, công tác bảo vệ môi trường biển hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế. Tư duy phát triển xem trọng các yếu tố kinh tế, tăng trưởng ngắn hạn hơn các yếu tố môi trường; coi trọng lợi ích trước mắt hơn hệ quả lâu dài [6] đã dẫn đến những tác động xấu môi trường và tài nguyên biển.

Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 đã chỉ ra tình trạng rác thải nhựa, trong đó có rác thải nhựa đại dương đang là vấn đề nóng trên toàn cầu, đặc biệt

tại các quốc gia ven biển [1]. Theo ước tính của các nhà khoa học, 80% lượng rác thải ra biển xuất phát từ các hoạt động trên đất liền. Việt Nam có 112 cửa biển, đây chính là nơi để rác trôi ra đại dương. Nhiều sinh vật nhầm tưởng rác thải là thức ăn hoặc mắc kẹt giữa các ngư cụ dẫn đến việc sinh cảnh bị phá hủy [4]. Ô nhiễm rác thải biển không chỉ ảnh hưởng tới chất lượng môi trường, hệ sinh thái mà còn tác động đến phát triển kinh tế, cộng đồng dân cư ven biển [3].

Sự phát triển kinh tế biển, sự tăng trưởng của các ngành du lịch và dịch vụ biển... đã dẫn đến tập trung dân cư và quá trình đô thị hóa tại các vùng ven biển. Tại 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển, tổng dân số khoảng 51 triệu người (mật độ dân số là 354 người/km², cao hơn trung bình cả nước 1,9 lần) [1]. Các hoạt động của con người dẫn đến gia tăng chất thải, ảnh hưởng đến môi trường các khu vực ven biển, các vùng biển và hải đảo.

Như vậy, có thể thấy vùng ven biển chịu nhiều áp lực về môi trường bởi những hoạt động kinh tế - xã hội từ lục địa, các hoạt động trên biển cũng như quá trình vận động tự nhiên. Thời gian qua, Việt Nam đã có sự quan tâm, chú trọng đến quản lý môi trường biển thông qua việc ban hành và tổ chức triển khai hệ thống chính sách, pháp luật, các chương trình, kế hoạch, đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và vùng bờ... Tuy đã đạt được những kết quả nhất định, song quản lý môi trường biển vẫn còn hạn chế như: còn chồng chéo nhiệm vụ giữa các cơ quan trong tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về môi trường biển, chưa thiết lập được cơ chế thống nhất điều phối các hoạt động quản lý môi trường biển, chưa đầu tư tài chính và nguồn lực tương xứng với yêu cầu quản lý môi trường biển.

Do vậy, để đảm bảo phát triển bền vững kinh tế biển, Việt Nam cần có những giải pháp ngăn chặn tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường

biển; đồng thời chú trọng công tác phòng ngừa và kiểm soát môi trường. Nội dung bài viết sẽ tập trung làm rõ hiện trạng, nguyên nhân gây ô nhiễm và thực trạng công tác kiểm ô nhiễm môi trường biển, từ đó đề xuất các giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường biển trong thời gian tới.

2. CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở dữ liệu

Các tài liệu và số liệu thứ cấp được đề cập và sử dụng: Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016 -2020; Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, giai đoạn 2016 - 2020; Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045; Dự thảo Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI; các tài liệu, nghiên cứu có liên quan của các tác giả trong và ngoài nước.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn (desk-research), phân tích và tổng hợp tài liệu thứ cấp, thống kê mô tả và phân tích số liệu thứ cấp đối với các công trình nghiên cứu, các báo cáo đánh giá về thực trạng và giải pháp bảo vệ tài nguyên, môi trường biển của Việt Nam.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiện trạng và nguồn gây ô nhiễm môi trường biển Việt Nam

3.1.1. Hiện trạng môi trường biển

Theo công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (năm 1982) vùng biển Việt Nam rộng trên 1 triệu km², chiếm khoảng 30% diện tích biển Đông, gấp hơn 3 lần diện tích đất liền [4]; có tới

11.000 loài sinh vật cư trú, được công nhận là một trong mười trung tâm đa dạng sinh học biển và là một trong 20 vùng biển giàu hải sản trên thế giới. Tổng trữ lượng hải sản khoảng 3,9 - 4,0 triệu tấn/năm, cho phép hàng năm khai thác 1,9 triệu tấn, trong đó vùng biển gần bờ có trữ lượng chỉ khoảng 500 nghìn tấn, còn lại là vùng xa bờ [3]... Dọc bờ biển nước ta có nhiều bãi biển lớn nhỏ, cảnh quan đẹp, trong đó có những bãi biển đủ tiêu chuẩn quốc tế, nằm trên tuyến du lịch quốc tế Đông Nam Á như Vũng Tàu, Nha Trang, Đà Nẵng, Bình Thuận, Hải Phòng, Quảng Ninh [2]. Bên cạnh sự phong phú về tài nguyên thì môi trường biển nước ta đã và đang bị ô nhiễm và suy thoái.

Chất thải rắn vùng ven biển

Các vùng ven biển có mức phát sinh chất thải rắn luôn ở mức cao hơn với các vùng xa biển: Đông Nam Bộ (32%), Đồng bằng sông Hồng (22%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (18%), Đồng bằng sông Cửu Long (15%), Trung du và miền núi phía Bắc (7%), Tây Nguyên (5%). Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh của 28 tỉnh ven biển nước ta vào khoảng 14,03 triệu tấn/năm (khoảng 38.500 tấn/ngày) [2].

Việt Nam đứng thứ tư trên thế giới về ô nhiễm rác thải biển (marine debris), đặc biệt là rác thải nhựa [2]. Rác thải nhựa đại dương trở thành mối nguy lớn cho môi trường biển bởi có số lượng lớn, đặc tính khó phân hủy trong môi trường biển và khả năng di chuyển xa. Tính trung bình, mỗi km² mặt nước đại dương trên thế giới hiện nay chứa từ 13.000 đến 18.000 mẫu rác thải nhựa, 70% rác thải nhựa ở biển sẽ chìm xuống đáy biển và phá hoại các hoạt động sống ở đáy biển [2].

Môi trường nước mặt lục địa vùng ven biển

Với hệ thống sông ngòi dày đặc thuộc 10 lưu vực sông được phân bố và trải dài trên cả nước,

nước thải công nghiệp và các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, hoạt động nông nghiệp, nước thải do sinh hoạt và các hoạt động khác đã theo hệ thống sông làm môi trường nước mặt lục địa vùng ven biển gia tăng ô nhiễm, nhiều thành phần các chất ô nhiễm trong nước có nồng độ vượt quá quy chuẩn cho phép, dao động từ 1,5 đến 3 lần [8].

Môi trường nước biển ven bờ

Chất lượng nước biển ven bờ Việt Nam còn khá tốt với hầu hết giá trị các thông số đặc trưng nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10-MT:2015/BTNMT [1]. Tuy nhiên, môi trường nước biển ven bờ tại một số thời điểm mùa mưa do sự gia tăng giá trị các hợp chất hữu cơ, hợp chất chứa nitơ (NH₄⁺), TSS từ đất liền ra biển và sự trôi dạt chất ô nhiễm từ ngoài khơi vào dải ven bờ nên chỉ số rủi ro môi trường (RQ) biển ở một số khu vực biển có mức độ cao như Trà Cổ (tỉnh Quảng Ninh); hàm lượng NH₄⁺, TTS, Fe, Coliform... vượt QCVN 10-MT:2015/BTNMT ở một số khu vực ven biển miền Bắc; tại một số khu vực ven biển miền Nam, ô nhiễm chủ yếu là NH₄⁺, Coliform, TTS và Fe [1].

Đa dạng sinh học biển

Các hệ sinh thái biển đang bị khai thác thiếu tính bền vững dẫn đến tình trạng suy giảm đa dạng sinh học. Sách đỏ Việt Nam và danh mục đỏ của Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên thế giới đã ghi nhận khoảng 100 loài sinh vật biển nước ta có nguy cơ đe dọa tuyệt chủng [6]. Trong vòng 20 năm qua, Việt Nam đã mất 12% rạn san hô, 48% rạn san hô khác đang trong tình trạng suy thoái nghiêm trọng, tập trung chủ yếu ở các vùng có đông dân cư như vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), các tỉnh, thành phố ven biển miền Trung và một số đảo [3]. Hơn 80% lượng cá trên các vùng biển ven bờ và ngoài khơi của Việt Nam đã bị khai thác. Trong đó, có đến 25% lượng cá bị khai thác quá mức hoặc khai thác cạn kiệt, sản lượng đánh bắt giảm đáng kể. Nhiều loài

sinh vật biển khác đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng [3].

3.2.2. Nguồn gây ô nhiễm môi trường biển

1) Chất thải từ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ biển

Các hoạt động của con người dẫn đến gia tăng chất thải, ảnh hưởng đến môi trường các khu vực ven biển, các vùng biển và hải đảo. Đi kèm với sự phát triển đô thị ven biển là sự gia tăng dân số, chủ yếu là sự gia tăng cơ học, các đô thị biển cũng thu hút khách du lịch dẫn đến gia tăng các nguồn thải.

Hoạt động du lịch và dịch vụ biển không chỉ gây áp lực lên hạ tầng đô thị mà còn tác động lên không gian của các đô thị ven biển. Chỉ tính riêng lượng chất thải phát sinh từ các tàu du lịch trên vịnh Bắc Bộ đã ở mức trung bình 11,3kg rác thải/tàu/ngày đêm [10]. Kết quả khảo sát các tàu du lịch biển trên vịnh Bắc Bộ cho thấy, có tới 77% số tàu thải chất thải trực tiếp ra vịnh, chỉ có 20% số tàu mang chất thải vào bờ để xử lý [12].

Sự gia tăng dân số, quá trình đô thị hóa ở các khu vực ven biển và những tác động của con người đối với môi trường biển ngày càng tăng. Ước tính, tại các khu vực ven biển, lượng nước thải phát sinh sẽ vào khoảng 122-163 triệu m³/ngày, đây là một sức ép lớn đến môi trường biển [1].

2) Gia tăng nguồn thải từ các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội

Sự gia tăng các nguồn thải từ lục địa, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đang đè nặng lên môi trường biển và hải đảo. Chất thải từ hoạt động công nghiệp tác động đáng kể đến môi trường biển, làm suy giảm chất lượng thủy sản và một số loài sinh vật biển khác, làm nước biển nhiễm độc, đặc biệt tại các vịnh và khu vực cửa sông [8]. Bên cạnh đó, nước thải từ khu vực sản xuất công nghiệp, khu dân cư vùng ven biển không qua xử lý xả thẳng ra môi trường theo

kênh mương ngấm vào đất gây ô nhiễm đất, nước ngầm vùng ven biển [10].

Hoạt động khai thác khoáng sản biển, vận tải biển cũng là một trong những nguồn gây ô nhiễm môi trường biển. Với quy mô khoảng 272 bến cảng biển đang hoạt động với tổng công suất trên 550 triệu tấn/năm [4], trung bình mỗi năm hoạt động vận tải biển phát sinh khoảng 5.600 tấn thải dầu khí, trên 15.000 tấn dầu mỡ trôi nổi, trong đó 23-30% là chất thải rắn nguy hại chưa được xử lý [3].

3) Từ các hoạt động nuôi trồng thủy sản

Hoạt động nuôi trồng thủy sản làm tăng đáng kể lượng chất thải, chủ yếu là từ phân bón và thức ăn. Với tổng diện tích nuôi tôm là hơn 600.000 ha trên cả nước, gần 3 triệu tấn chất thải rắn thải ra môi trường mỗi năm. Ước tính lượng chất thải rắn từ nuôi tôm là 123 tấn/vụ/ha, nước thải hơn 5.000 m³; sản xuất 1 tấn cá tra tươi tạo ra 33,3 tấn bùn thải [12].

Tổng lượng rác thải nhựa phát sinh do tàu khai thác thủy sản có chiều dài từ 6 m trở lên của cả nước khoảng 64.143 tấn/năm, trong đó lượng rác nhựa thất thoát ra biển khoảng 3.814 tấn (chiếm 5,6%). Thải lượng phát sinh từ nước vệ sinh, sửa chữa 94.572 tàu cá năm 2020 là khoảng 3,7 triệu lít mỗi ngày... [12].

Việc phát triển các đầm, ao nuôi trồng thủy sản vùng cửa sông, ven biển dẫn đến những thay đổi về nơi cư trú của quần xã sinh vật, thay đổi về môi trường, lắng đọng trầm tích và nguy cơ xói lở bờ sông, bờ biển.

4) Do các sự cố tràn dầu và các sự cố môi trường biển

Theo thống kê chưa đầy đủ từ năm 1989 đến nay, cả nước có hơn 100 vụ tràn dầu do tai nạn hàng hải, tràn ra biển từ vài chục đến hàng trăm tấn dầu [1]. Điển hình như sự cố tràn dầu tàu Formosa One xảy ra năm 2001 tại vịnh Gành Rái

(Bà Rịa-Vũng Tàu), làm tràn khoảng 900 m³ dầu, tương đương 750 tấn dầu DO. Năm 2019, tại sông Lòng Tàu, huyện Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh) xảy ra sự cố tràn dầu tàu Vietsun chở 150 tấn dầu bị chìm, 150 m³ dầu FO và 20 m³ dầu DO; sự cố chìm tàu Nordama Sophia của Thái Lan trên biển Hà Tĩnh ngày 28/11/2019 gây ra hiện tượng dầu vón cục trôi dạt trên bờ biển tỉnh Hà Tĩnh... [1].

Ngoài các sự cố tràn dầu trên biển, tình trạng xả nước thải chưa qua xử lý xuống môi trường nước biển ven bờ đã gây hậu quả nghiêm trọng. Điển hình là sự cố môi trường biển do Công ty Trách nhiệm hữu hạn gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh gây ra khiến hải sản chết bất thường tại một số tỉnh miền Trung (tháng 4/2016), để lại hậu quả rất nghiêm trọng trên nhiều phương diện, lĩnh vực, gây thiệt hại lớn cho nền kinh tế đất nước.

Ngoài ra, nguồn gây ô nhiễm môi trường biển có thể từ các hoạt động khác. Với đặc thù là một không gian liên thông, được chi phối bởi các hoàn lưu biển, cùng với sự biến đổi khí hậu, nước biển dâng ngày càng gia tăng gây sức ép lên môi trường biển.

3.2.2. *Thực trạng công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường biển*

Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015 (từ Điều 42 đến Điều 51) đã quy định cụ thể nội dung, các công cụ kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, như kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường biển, phân vùng rủi ro ô nhiễm biển; ứng phó sự cố tràn dầu, hoá chất độc hại trên biển. Theo đó, các bộ, ngành, địa phương đã triển khai thực hiện các nội dung này để kiểm soát ô nhiễm môi trường biển.

Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm

2045 đã xác định mục tiêu đến năm 2030 là ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển.

Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách bảo vệ môi trường; theo đó quan điểm xuyên suốt của Chỉ thị là không đánh đổi môi trường để phát triển kinh tế, phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường,

Trong những năm qua, các Bộ, ngành, địa phương cũng rất chủ động trong việc điều tra, thống kê các nguồn thải ra môi trường biển, quan trắc môi trường biển cũng như thực hiện các giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, đầu tư kinh phí xây dựng các hệ thống xử lý chất thải tại các khu vực ven biển. Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương đã tiến hành cấp giấy phép nhận chìm vật liệu nạo vét ở biển theo quy định của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã quy định nội dung bảo vệ môi trường nước biển. Theo đó, các nguồn thải vào môi trường nước biển phải được điều tra, đánh giá và có biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu, kiểm soát chặt chẽ, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo phải được đánh giá, xác định và công bố theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Hoạt động khai thác nguồn lợi từ biển và hải đảo, hoạt động kinh tế - xã hội khác phải phù hợp với quy hoạch và đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững...

Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhấn mạnh đến mục tiêu: Ô nhiễm môi trường biển được kiểm soát, ngăn ngừa và giảm thiểu; các nguồn gây ô nhiễm từ đất liền và trên biển, các vấn đề về ô nhiễm xuyên biên giới, sự cố môi trường

biển, ô nhiễm rác thải nhựa đại dương được quan trắc, kiểm soát và quản lý hiệu quả.

Có thể thấy, công tác kiểm soát môi trường biển và hải đảo đã được quy định trong các văn bản luật và đưa vào các chiến lược, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và phát triển các ngành kinh tế biển. Theo đó, các bộ ngành và địa phương đã triển khai thực hiện và có các giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường biển phù hợp.

3.3. Một số hạn chế, bất cập trong kiểm soát ô nhiễm môi trường biển

Các công cụ, chính sách và giải pháp được ban hành và triển khai thực hiện trong những năm qua đã đóng góp lớn trong việc phòng ngừa, ngăn chặn và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển. Tuy nhiên, việc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển còn nhiều hạn chế.

Thứ nhất, bất cập trong Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quy định nội dung các nguồn thải từ đất liền phải được kiểm soát. Tuy vậy trong thời gian vừa qua, rác thải nhựa trên biển phát sinh nhiều vấn đề báo động. Điều này chứng tỏ việc kiểm soát chất thải từ đất liền vẫn chưa được quan tâm thích đáng. Các nội dung về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo được quy định tại Điều 43 mới chỉ dừng lại ở mức độ điều tra, thống kê, đánh giá, phân loại ô nhiễm từ nguồn phát thải từ đất liền. Việc thực thi các biện pháp giải pháp, hạn chế, kiểm soát việc ô nhiễm này lại liên quan đến luật môi trường và các luật chuyên ngành trên đất liền. Điều đó làm quá trình kiểm soát ô nhiễm biển từ đất liền không được thực hiện một cách thống nhất liên tục.

Ngoài ra, pháp luật quản lý môi trường biển còn bỏ trống vấn đề xác định thiệt hại và trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường biển; chưa có quy định, hướng dẫn cụ thể về việc

quản lý, thu gom, giảm thiểu và xử lý rác thải nhựa đại dương trong bối cảnh ô nhiễm rác thải nhựa đại dương ngày càng nghiêm trọng ở nước ta hiện nay.

Thứ hai, hạn chế trong thực thi và tuân thủ pháp luật

Công tác thực thi và tuân thủ pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển còn tồn tại một số hạn chế như: quy định về việc phân vùng rủi ro ô nhiễm biển và hải đảo chưa được thực hiện; đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm biển và hải đảo thực hiện chưa hiệu quả [3].

Hoạt động kiểm tra, kiểm soát, thanh tra và xử lý vi phạm về môi trường biển còn chưa được thường xuyên, chưa đầy đủ và chậm phát hiện các vi phạm. Hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và các Đoàn đại biểu Quốc hội ở địa phương về môi trường (trong đó có môi trường biển) trên địa bàn còn chưa được chú trọng, đôi khi còn hình thức và hiệu quả chưa cao [1].

Ngoài ra, nhiều chiến lược liên quan kiểm soát ô nhiễm môi trường biển đã ban hành, tuy nhiên, các chiến lược này chủ yếu định hướng những nội dung riêng lẻ liên quan đến các nguồn ô nhiễm cụ thể; chưa có chính sách, định hướng toàn diện để kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm biển [11].

Thứ ba, chưa có sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan quản lý

Có thể thấy, pháp luật môi trường hiện hành quy định cụ thể trách nhiệm từ Chính phủ đến UBND các cấp tỉnh, huyện, xã, cũng như trách nhiệm của các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Quốc phòng, Công an... các Sở, phòng, ban trong kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, nhưng những năm gần đây môi trường biển Việt Nam vẫn xảy ra tình trạng ô nhiễm. Qua đó cho thấy hiệu quả quản lý nhà nước về môi trường biển là rất thấp, trong

khi đó cơ chế giám sát từ phía Nhà nước cũng như cộng đồng với hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển vẫn chưa hiệu quả.

Sự phối hợp giữa các cơ quan chưa phân định một cách rõ ràng, cụ thể và xảy ra tình trạng chồng chéo thẩm quyền. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực thi công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường biển trên thực tế.

Thứ tư, hạn chế về nguồn lực và nhân lực quản lý

Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về môi trường biển còn chồng chéo nhiệm vụ giữa các cơ quan, nhất là chưa thực sự thiết lập được cơ chế thống nhất điều phối các hoạt động quản lý môi trường biển. Đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường biển còn hạn chế về số lượng và chất lượng ở cả cấp Trung ương và địa phương, nhất là công chức ở các tổ chức thực hiện chức năng quản lý nhà nước tổng hợp về biển và hải đảo.

Nguồn vật lực cho quản lý môi trường biển còn nhiều vướng mắc, chưa được đầu tư tương xứng với yêu cầu quản lý môi trường biển.

Thứ năm, công tác truyền thông, nâng cao nhận thức về pháp luật còn hạn chế

Việc phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về môi trường biển còn hạn chế về nguồn lực, đặc biệt là kinh phí. Thực hiện chưa được đồng bộ giữa các cơ quan Trung ương và giữa Trung ương và địa phương nên hiệu quả chưa cao. Do đó, người dân và doanh nghiệp chưa ý thức hết được trách nhiệm, cũng chưa nhận thức được đầy đủ tác hại của vấn đề môi trường biển, kết quả là tình trạng ô nhiễm biển từ các hoạt động từ đất liền vẫn diễn ra thường xuyên.

Chưa phát huy được vai trò của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân và các bên liên quan (Stakeholders) khác tham gia quản lý môi trường biển.

3.3. Một số giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường biển thời gian tới

1) Hoàn thiện các quy định kiểm soát ô nhiễm môi trường biển

Trước hết cần tổ chức việc xây dựng và ban hành các quy định về việc xác định thiệt hại và trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường biển; xây dựng và ban hành các quy định liên quan đến kiểm soát, giảm thiểu rác thải nhựa đại dương; xây dựng và ban hành quy định về lấn biển nhằm kiểm soát những tác động tiêu cực về môi trường biển từ hoạt động lấn biển. Các quy định này cần có mối liên hệ đến các nguồn ô nhiễm biển từ đất liền với các nguồn gây ô nhiễm biển khác như từ tàu thuyền, hoạt động nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản.

Đồng thời, bổ sung và ban hành mới các quy định cụ thể về việc xử lý đối với hành vi vi phạm về các nội dung của quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh việc xây dựng và ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ quản lý môi trường biển.

2) Thực thi hiệu quả các chính sách, pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển

Triển khai thực hiện hiệu quả Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tổ chức triển khai ngay các giải pháp bảo vệ môi trường biển và vùng ven biển trong quá trình thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường biển; nâng cao hiệu quả công tác phối hợp trong việc kiểm soát ô nhiễm, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Đẩy mạnh hoạt động của các cơ quan dân

cử, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong việc giám sát, kiểm tra chuyên đề về việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý môi trường biển.

3) Hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển

Thực hiện rà soát để hoàn thiện các quy định về phân công trách nhiệm của từng cơ quan trên cơ sở pháp luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Trong đó, xác định rõ cơ quan thực hiện chức năng điều phối các hoạt động quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; xác định rõ các nội dung phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

4) Tăng cường nguồn lực thực hiện công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường biển

Tăng cường tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý tổng hợp biển cũng như quản lý môi trường biển nhằm nâng cao năng lực thực thi nhiệm vụ của công chức; đề cao đạo đức công vụ, tăng cường trách nhiệm của công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý môi trường biển. Đồng thời, cần bảo đảm đủ số lượng công chức thực thi nhiệm vụ quản lý môi trường biển trên cơ sở xác định vị trí việc làm cụ thể, nhất là ở các địa phương có biển.

Đầu tư nâng cao năng lực quan trắc, giám sát, dự báo về tài nguyên, môi trường biển; thiết lập hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tổng hợp, đồng bộ về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo... Xây dựng các chương trình, dự án có phạm vi và quy mô trung bình đến quy mô lớn có tác động đến chính sách, trong đó giải quyết được nhiều vấn đề có tính chất đa ngành, lĩnh vực và liên vùng, xuyên biên giới. Bên cạnh đó, cần chú

trọng nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong quản lý môi trường biển.

5) Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường biển

Đa dạng hoá các nội dung, phương pháp và hình thức tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức về biển, về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Triển khai đồng bộ, hiệu quả các hình thức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về biển, về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

4. KẾT LUẬN

Vấn đề bảo vệ môi trường biển, ven biển và hải đảo và phát triển tài nguyên biển hiện nay đang trở nên cấp bách và có nhiều dấu hiệu đáng báo động.

Việc gia tăng các nguồn thải từ lục địa, đặc biệt là theo các dòng chảy sông ra biển dẫn đến môi trường biển nhiều nơi đang có xu hướng suy giảm về chất lượng. Tình trạng xả thải các chất thải chưa qua xử lý hay xử lý chưa đạt quy chuẩn đang diễn biến ngày càng phức tạp ở khu vực ven biển, gây thiệt hại lớn về kinh tế, đời sống, sinh kế của cộng đồng và những tổn hại khó lường đối với các hệ sinh thái, sinh vật biển.

Thời gian qua, Việt Nam đã có sự quan tâm, chú trọng đến quản lý môi trường biển thông qua việc ban hành và tổ chức triển khai hệ thống chính sách, pháp luật, các chương trình, kế hoạch, đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và vùng bờ... Tuy đạt được những kết quả nhất định, song quản lý môi trường biển còn một số vấn đề: việc thực thi các biện pháp giải pháp kiểm soát việc ô nhiễm biển còn hạn chế; tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về môi trường biển còn chồng chéo nhiệm vụ giữa các cơ quan, chưa thực sự thiết lập được cơ chế thống nhất điều phối các hoạt

động quản lý môi trường biển; nguồn lực thực hiện, nhận thức về công tác bảo vệ môi trường biển còn hạn chế.

Do vậy, cần tổ chức rà soát để sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới các quy định pháp luật về quản lý môi trường biển; hoàn thiện cơ chế phối

hợp giữa các cơ quan trong xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; nâng cao chất lượng nhân lực, tăng cường đầu tư tài chính công cho quản lý môi trường biển; nâng cao nhận thức về môi trường biển...

Bài báo là sản phẩm của nhiệm vụ sự nghiệp bảo vệ môi trường của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam: “Điều tra, khảo sát hiện trạng và đề xuất mô hình phân loại, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt dựa vào cộng đồng tại một số đảo lớn ở nước ta”, theo hợp đồng số 01/HĐKH-KHXXH ngày 12/01/2024.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021). *Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, giai đoạn 2016 - 2020*. Hà Nội.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021). *Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016 - 2020*. Hà Nội.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021). *Báo cáo về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo năm 2021*. Báo cáo số 75/BC-BTNMT ngày 11/7/2022.
4. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2022). *Báo cáo thuyết minh Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*. Hà Nội.
5. Đặng Trung Tú (2018). *Quản lý và bảo vệ môi trường đới ven biển bằng công cụ chính sách. Môi trường Nông nghiệp - nông thôn và đa dạng sinh học ở miền Trung Việt Nam*. NXB Đại học Huế.
6. Đặng Trung Tú và nnk (2018). *Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển*. NXB Hồng Đức.
7. Đặng Xuân Phương, Nguyễn Lê Tuấn (2014). *Quản lý nhà nước tổng hợp thống nhất về biển và hải đảo*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
8. Hoàng Nhất Thống (2023). Tăng cường quản lý môi trường đất, nước ven biển. *Tạp chí Môi trường*, số 8/2023.
9. Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045.
10. Phạm Thị Gấm (2021). Kiểm soát hiệu quả ô nhiễm môi trường biển ở Việt Nam. *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*, số 11/2021.
11. Trần Thị Lan Hương và nnk (2023). Giải pháp kiểm soát tác động của ô nhiễm môi trường biển ở Việt Nam đối với phát triển kinh tế - xã hội. *Tạp chí Môi trường*, số chuyên đề Tiếng Việt, số IV/2023.
12. Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (2023). *Dự thảo Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI*. Hà Nội

Thông tin tác giả:

Nguyễn Đình Đáp - Viện Địa lý nhân văn, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam
Địa chỉ liên hệ: số 176 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội
Email: nguyendinhdap@gmail.com; ĐT: 0903285940

Nhật ký tòa soạn

Ngày nhận bài: 02/3/2024
Biên tập: 3/2023